

**TẬP ĐOÀN  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG  
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4.175** /VNPT-KTTC

Hà Nội, ngày **13** tháng **8** năm 2020

V/v Công khai thông tin tài chính  
6 tháng đầu năm 2020 của VNPT

Kính gửi:

- Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định 131/2018/NĐ-CP ngày 29/9/2018 của Chính phủ về Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ ý kiến của Hội đồng thành viên tại văn bản số **266** /VNPT-HĐTV-KTTC ngày **10 / 8 /2020** v/v Phê duyệt chỉ tiêu công khai công khai thông tin 6 tháng đầu năm 2020.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kính gửi quý Ủy ban và quý Bộ một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 để thực hiện công khai thông tin tài chính theo quy định (*Bảng số liệu báo cáo kèm theo*).

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Hội đồng thành viên (để b/c);
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- KSV Tài chính VNPT;
- Ban KSNB, KTTC, VP;
- Lưu VT, KTTC, NTTC.

Số eOffice: **624337** - VBG

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Danh**



**PHỤ LỤC CÁC CHỈ TIÊU KẾT QUẢ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

(Kèm theo văn bản số: **4175** /VNPT-KTTC ngày **13** tháng **8** năm 2020)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>37.420.596</b>	<b>36.144.840</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	728.549	1.272.012
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.701.020	30.909.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.139.956	2.321.066
140	IV. Hàng tồn kho	1.394.677	1.134.201
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	456.394	508.561
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>45.810.684</b>	<b>49.115.379</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	809	829
220	II. Tài sản cố định	35.434.992	38.794.251
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	2.641.768	2.804.419
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	6.710.831	6.782.735
260	V. Tài sản dài hạn khác	1.022.284	733.145
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>83.231.280</b>	<b>85.260.219</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>17.559.967</b>	<b>20.179.748</b>
310	I. Nợ ngắn hạn	16.544.445	19.152.672
330	II. Nợ dài hạn	1.015.522	1.027.076
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>65.671.313</b>	<b>65.080.471</b>
410	I. Vốn chủ sở hữu	65.670.974	65.080.132
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	339	339
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>83.231.280</b>	<b>85.260.219</b>

*je*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

*Đơn vị: triệu đồng*

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.808.226	21.012.504
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	-17.105.435	-18.380.471
<b>20</b>	<b>3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.702.791</b>	<b>2.632.033</b>
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.147.457	1.122.393
22	5. Chi phí tài chính	-9.522	-31.117
25	6. Chi phí bán hàng	-2.193	-3.896
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1.423.384	-1.545.310
<b>30</b>	<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.415.149</b>	<b>2.174.103</b>
40	9. Lợi nhuận khác	39.337	230.471
<b>50</b>	<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.454.486</b>	<b>2.404.574</b>
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-487.596	-478.660
<b>60</b>	<b>12. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.966.890</b>	<b>1.925.914</b>

*yl*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: triệu đồng

<b>Mã số</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>6 tháng đầu năm 2020</b>	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.150.115	2.438.554
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	-3.813.569	-2.804.719
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-880.000	-200.000
<b>50</b>	<b>Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>	<b>(543.454)</b>	<b>-566.165</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>1.272.012</b>	<b>1.336.865</b>
<b>61</b>	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>-9</b>	<b>-21</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>728.549</b>	<b>770.679</b>

*je*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. Thông tin về doanh nghiệp

### *Tập đoàn*

Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bru chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 4 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57 đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

### *Các đơn vị trực thuộc*

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.



Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT – NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III;
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT – IT);

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện; và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

*Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn*

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang.

*Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên*

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam**

Theo Nghị định số 25/2016/NĐ - CP do Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 4 năm 2016 về phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (viết tắt là “VNPT”), VNPT là công ty mẹ trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Công ty mẹ với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.



## **2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Công ty mẹ - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (“báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng đã được hoàn thành vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

## **2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**


Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc là hình thức Chứng từ ghi sổ.

## **2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam là VND.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>51.354.024</b>	<b>51.887.239</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.277.837	2.988.328
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.517.667	37.624.778
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.960.640	7.990.823
140	IV. Hàng tồn kho	2.846.804	2.635.635
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	751.076	647.675
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>44.014.191</b>	<b>46.998.395</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	48.225	48.050
220	II. Tài sản cố định	37.106.095	40.524.419
230	III. Bất động sản đầu tư	140.732	142.810
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	3.394.770	3.554.148
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.828.632	1.538.622
260	VI. Tài sản dài hạn khác	1.495.737	1.190.346
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>95.368.215</b>	<b>98.885.634</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>27.060.550</b>	<b>31.023.040</b>
310	I. Nợ ngắn hạn	24.678.570	28.467.015
330	II. Nợ dài hạn	2.381.980	2.556.025
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>68.307.665</b>	<b>67.862.594</b>
410	I. Vốn chủ sở hữu	68.306.759	67.861.216
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	906	1.378
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>95.368.215</b>	<b>98.885.634</b>

*je*



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.202.172	26.118.311
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	-17.165.334	-18.658.387
20	<b>3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>7.036.838</b>	<b>7.459.924</b>
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.361.350	1.320.372
22	5. Chi phí tài chính	-63.500	-97.210
24	6. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	-	-
25	7. Chi phí bán hàng	-2.312.370	-2.452.360
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-2.484.053	-2.900.666
30	<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.538.265</b>	<b>3.330.060</b>
40	10. Lợi nhuận khác	57.535	233.320
50	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.595.800</b>	<b>3.563.379</b>
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-713.606	-705.659
52	17. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	-16.921
60	<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>2.882.194</b>	<b>2.840.800</b>

VIỆT NAM

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.450.989	3.202.232
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	-3.048.889	-4.485.410
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-1.113.518	-847.121
50	<b>Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>	<b>-711.418</b>	<b>-2.130.299</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.988.328	4.548.432
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	927	-58
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>2.277.837</b>	<b>2.418.075</b>



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### *Tập đoàn*

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 4 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.


Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

### *Các đơn vị trực thuộc*

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:



- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ (\*);
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III;
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT - IT);

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện;
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

*Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn.*

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang.

*Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên*

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

## **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

## **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

